

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: **66/2017/HSST**

Ngày 13/9/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàn Kiếm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Lam, Cán bộ hưu trí
2. Ông Ngô Anh Tuấn, Ủy viên Ban thường trực mặt trận huyện T

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Thanh Lê Anh Tuấn, Thư ký
Tòa án nhân dân huyện T

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Trương
Vĩnh Vinh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, xét xử
sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 71/2017/HSST, ngày 24 tháng 8 năm 2017 đối
với bị cáo:

Trần Thị N, sinh năm 1961 tại huyện T, tỉnh Bình Thuận; nhân khẩu thường
trú và chỗ ở: khu phố 7, thị trấn Liên Hương, huyện T, tỉnh Bình Thuận; học vấn:
7/12; nghề nghiệp: không; con ông Trần X và bà Phùng Thị C (đều đã chết);
chồng Phạm D, sinh năm 1958; trú tại: khu phố 7, thị trấn Liên Hương, huyện T,
tỉnh Bình Thuận; con có 05 người: lớn nhất sinh năm 1982 và nhỏ nhất sinh năm
1995; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tại bản án hình sự sơ thẩm số:
43/HSST/2017, ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử phạt Trần
Thị N 24 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị tạm giam trong vụ án
khác; có mặt.

Người bị hại:

1. Hồ Sỹ T, sinh năm 1948; trú tại: thôn Vĩnh Hanh, xã Phú Lạc, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

2. Phan Văn C, sinh năm 1958; trú tại: thôn Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Hảo, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Văn N, sinh năm 1950; trú tại: khu phố 2, phường Đức Long, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Trần Thị N bị Viện kiểm sát nhân dân huyện T truy tố về hành vi phạm tội như sau: Trần Thị N có một thửa đất diện tích khoảng 2.000m² tọa lạc tại xã Phú Lạc, huyện T, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/7/2015, Trần Thị N đã sang nhượng thửa đất này cho Nguyễn Văn N trú tại khu phố 2, phường Đức Long, thành phố P, tỉnh Bình Thuận với giá 50.000.000 đồng có làm giấy sang nhượng đất. Hồ Sỹ T và Phan Văn C không biết thửa đất trên N đã bán cho người khác nên hùn tiền chung tìm N để hỏi mua, mặc dù thửa đất trên N đã bán cho Năm với giá 50.000.000 đồng nhưng do làm ăn thua lỗ nên N nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền mua đất của Tể và C, N nói dối đất của N không có tranh chấp, khiếu nại gì và thỏa thuận bán thửa đất trên với giá 120.000.000 đồng thì Tể và C tin tưởng N nên cùng đồng ý mua. Ngày 06/3/2016 Phan Văn C và Hồ Sỹ Tể đến cửa hàng vật liệu xây dựng của N ở tại khu phố 6, thị trấn Liên Hương, huyện T giao tiền mua đất cho N 120.000.000 đồng, N làm giấy sang nhượng đất cho C và Tể. Đến tháng 6/2017 khi Tể đang dọn dẹp thửa đất mua của N thì Nguyễn Văn Năm đến tranh chấp thì lúc này Tể và C mới biết thửa đất trên N đã bán cho Năm trước đó nên làm đơn tố cáo hành vi của Trần Thị N gửi Công an huyện T.

Tại bản cáo trạng số: 72/QĐ/KSĐT/VKS-HS, ngày 24/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo Trần Thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Kiểm sát viên luận tội đề nghị: áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33; khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trần Thị N từ 24 đến 30 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp với hình phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 43/2017/HSST, ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, buộc bị

cáo Trần Thị N chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 48 tháng tù đến 54 tháng.

Căn cứ vào các chứng cứ và các tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Bị cáo Trần Thị N là công dân nhận thức được hành vi của mình nhưng với bản tính tham lam, vì muốn có tiền mà không do sức lao động làm ra nên bị cáo đã nghĩ đến việc chiếm đoạt tài sản của người khác, bị cáo đã lựa chọn cách thức chiếm đoạt là đưa ra thông tin sai sự thật làm cho người người bị hại tưởng giả là thật để đưa tài sản cho bị cáo. Bị cáo có một thửa đất diện tích khoảng 2.000m² tọa lạc tại xã Phú Lạc, huyện T, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 24/7/2015, bị cáo đã sang nhượng thửa đất này cho Nguyễn Văn Năm với giá 50.000.000 đồng có làm giấy sang nhượng đất và đã nhận đủ tiền, nhưng khi Hồ Sỹ Tế và Phan Văn C tìm bị cáo để hỏi mua, bị cáo nói là đất không có tranh chấp, khiếu nại gì và bán thửa đất trên với giá 120.000.000 đồng, C vì những lời nói của bị cáo đã làm cho Tế và C tưởng giả là thật nên đồng ý mua với giá 120.000.000 đồng, bị cáo làm giấy sang nhượng đất cho C và Tế đồng thời giao đủ tiền cho bị cáo.

Đối với số tiền sang nhượng đất, bị cáo cho rằng: theo yêu cầu của ông Tế, bị cáo ghi trong tờ giấy sang nhượng đất là 120.000.000 đồng để ông Tế lừa lại ông C chứ thực ra bị cáo chỉ nhận 70.000.000 đồng và nhận từ vợ chồng ông C. Xét thấy, ông Tế yêu cầu bị cáo viết 120.000.000 đồng để lừa lại ông C nhưng bị cáo nhận lại số tiền 70.000.000 đồng từ vợ chồng ông C là không phù hợp; hơn nữa vợ chồng ông C và ông Tế cùng thừa nhận là người đưa tiền cho bị cáo 120.000.000 đồng và bị cáo tự tay viết số tiền 120.000.000 đồng vào giấy sang nhượng đất nên không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị cáo về số tiền chiếm đoạt là 70.000.000 đồng.

Hành vi đó của bị cáo Trần Thị N đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự như cáo trạng của Viện kiểm sát và lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Hành vi của bị cáo đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương nên phải xử lý bị cáo nghiêm khắc bằng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, nhằm giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời qua đó nhằm giáo dục và phòng ngừa chung.

Trong giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo khai báo thành khẩn là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để thể hiện tính nhân đạo của pháp luật nhà nước chúng ta.

Bị cáo đang chấp hành hình phạt 24 tháng tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 43/2017/HSST, ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận nên tổng hợp hình phạt của 2 bản án và buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung.

Về phần dân sự: thời điểm phát sinh trách nhiệm bồi thường là 06/3/2016 nên áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết. Ông Hồ Sỹ Tế và Phan Văn C yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền 120.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật từ ngày bị cáo chiếm đoạt đến nay với thời hạn là 18 tháng với mức lãi suất cho vay thành tiền là 24.300.000 đồng, tổng cộng là 144.300.000 đồng, bị cáo cũng đồng ý bồi thường. Xét thấy, số tiền lãi người bị hại yêu cầu bồi thường phù hợp với mức lãi suất cho vay theo quy định tại khoản 1 điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định số 2868/QĐ- NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam nên chấp nhận; trong số tiền 120.000.000 đồng, ông C và ông Tế mỗi người có 60.000.000 đồng, nên buộc bị cáo có trách nhiệm hoàn trả cho ông C và ông Tế mỗi người là 60.000.000 đồng đã chiếm đoạt và 12.150.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 72.150.000 đồng.

Bị cáo phải nộp án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Trần Thị N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng: điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33; khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 50 Bộ luật hình sự

Xử phạt bị cáo Trần Thị N 24 (hai mươi bốn) tháng tù, tổng hợp với hình phạt 24 (hai mươi bốn) tháng tù của bản án hình sự sơ thẩm số: 43/2017/HSST, ngày 27/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận; buộc bị cáo Trần Thị N chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 48 (bốn mươi tám) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày 20 tháng 4 năm 2017.

Áp dụng: khoản 1 điều 42 Bộ luật hình sự; Điều 604, Điều 605, Điều 606, Điều 608 Bộ luật Dân sự 2005, điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc bị cáo Trần Thị N hoàn trả cho ông Hồ Sỹ Tế số tiền 72.150.000 đồng và hoàn trả cho ông Phan Văn C số tiền 72.150.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau:

* Trường hợp các bên có thỏa thuận thì mức lãi suất không được vượt quá 20%/năm.

* Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm.

* Trường hợp pháp luật có quy định khác (nếu có)

Áp dụng: điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 7.215.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai, bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án ND Tỉnh BT;
- VKSND (Tỉnh + Huyện);
- Công an huyện;
- Bị cáo;
- THA huyện;
- Lưu HS.

Hồ Hoàn Kiếm